

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Nghĩa Hành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 833/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Nghĩa Hành ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hành tại Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 30/12/2021 và đề xuất 2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6491/TTr-STNMT ngày 31/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Nghĩa Hành, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (*Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thu hồi đất là 12 công trình, dự án với tổng diện tích là 15,58ha. Trong đó:

- Có 09 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 14,28ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 03 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022, với diện tích 1,3 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.

Có 04 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 6,75ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

5. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022.

Trong năm 2022, UBND huyện Nghĩa Hành đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 04 công trình, dự án (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

6. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hành chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Nghĩa Hành kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Nghĩa Hành, trình cấp có thẩm quyền xem xét đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Nghĩa Hành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(NL), các Phòng Nghiên cứu, CBTH;
- Lưu:VT, KTN (Inphong30)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH
 Kế hoạch được phê duyệt định số 1383/QĐ-UBND ngày 31.../12/2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Chợ Chùa	Xã Hành Thuận	Xã Hành Dũng	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đức	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tây	Xã Hành Trư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN															
1	Loại đất		23.148,55	753,46	840,41	2.988,35	846,16	1.754,17	1.648,04	959,74	1.685,69	2.528,09	2.062,49	3.918,42	3.463,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.632,35	483,85	648,08	2.640,95	611,11	1.482,35	1.129,24	766,03	1.331,35	2.205,36	1.609,42	3.635,63	3.088,98
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.561,42	132,50	272,49	329,32	270,40	317,61	470,14	191,36	508,89	317,32	367,73	251,69	131,97
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.396,67	132,50	272,49	306,71	256,10	311,26	426,53	191,36	501,21	305,91	341,92	228,80	121,88
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.969,91	110,11	91,81	424,36	330,21	504,07	176,83	356,01	206,80	235,13	163,72	154,41	216,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.829,30	241,15	257,08	345,22	10,50	307,13	89,71	48,89	295,93	261,67	380,58	317,87	273,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.021,96						21,93			105,87		894,16	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX	9.193,44			1.541,99		353,22	367,89	165,70	318,81	1.281,45	684,81	2.016,86	2.462,71
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.804,72			131,84						59,27		221,94	1.391,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,79	0,09	0,05	0,06		0,32	0,56	0,30	0,92	2,77	12,58	0,64	0,50
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,53		26,65				2,18	3,77		1,15			3,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.702,94	269,45	189,75	338,67	227,48	264,64	513,00	187,39	347,80	316,86	449,94	273,85	324,11
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,20					1,43	14,66				38,81		4,30
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	0,91	0,09										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,54	13,54											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,70	0,56	0,42		0,08		0,07	0,29	0,10	0,18			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,27	0,31		0,04	0,07		4,70	5,96	4,26	1,82			0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,39		4,05		0,40		2,69				2,44		4,81
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.526,86	111,94	110,76	152,19	101,98	154,75	140,65	97,58	164,92	119,57	201,68	106,13	64,71
	Trong đó:														
	Đất giao thông	DGT	580,45	55,63	51,15	59,12	36,83	63,57	56,44	33,73	45,10	49,42	52,85	38,78	37,83
	Đất thủy lợi	DTL	433,43	9,62	30,36	33,88	24,72	55,47	34,83	33,04	53,88	31,15	76,90	38,62	10,96
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,42	0,19	1,02						0,21				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,32	1,88	0,17	0,11	0,17	0,12	0,08	0,12	0,16	0,21	0,20	0,06	0,04
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	33,79	6,74	1,76	2,45	2,27	2,17	2,75	1,96	3,82	4,09	2,17	1,87	1,74
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	26,53	4,24	3,08	1,96	1,49	1,58	1,65	1,77	1,43	3,85	1,87	1,92	1,69
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,42	0,01	0,02	0,02	0,01	0,04	0,02	0,07	0,09	0,09	0,02	0,07	0,09
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DNV	0,55	0,25	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03	0,01	0,02	0,12	0,02	0,02	0,01
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDY	6,07	0,58		0,58	0,08		0,32		3,47		0,11	0,30	0,63
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,70			9,19					0,05	0,05	0,06	0,35	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tây	Xã Hành Tin Đông
				Thị trấn Chợ chùa	Xã Hành Thuận	Xã Hành Dũng	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đức	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,45	0,97	0,43	0,19	1,13	0,57	3,69	0,54	0,57	0,36				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	418,86	31,28	23,34	43,42	35,00	30,87	40,67	26,20	55,92	30,08	66,45	24,04	11,59	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH														
	Đất chợ	DCH	3,87	0,56	0,44	0,23	0,27	0,34	0,17	0,14	0,29	0,51	0,69	0,10	0,13	
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,60	0,74	0,97	0,73	0,20	1,37	0,45	0,83	1,12	1,00	0,96	0,85	0,38	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,16	0,80	0,18							0,18				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,018,64	104,37	57,23	143,56	85,71	71,16	317,63	63,79	73,27	61,84	58,80	41,26	42,37	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	102,35													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,64	4,13	0,34	0,28	0,23	0,41	0,37	1,62	0,65	0,40	0,48	0,15	0,58	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,90	1,11	0,17	0,32		0,35	1,08		1,52	0,07	0,28			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,79	0,72	1,11	1,09	0,98	0,46	0,38	0,54	0,23	0,02	0,26			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	840,05	22,56	9,98	40,44	13,19	34,00	11,88	14,33	95,02	131,78	137,97	122,11	206,79	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,83	7,49	1,40	0,02	24,64	0,71	18,43	2,39	6,08		8,26	3,35	0,06	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,02	0,28	3,05					0,06	0,63					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	113,26	0,16	2,58	8,73	7,57	7,18	5,80	6,32	6,54	5,87	3,13	8,94	50,44	
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao															
2	Đất khu kinh tế															
3	Đất đô thị															
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)															
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)															
6	Khu du lịch															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)															
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)															
10	Khu thương mại - dịch vụ															
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ															
12	Khu dân cư nông thôn															
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn															

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH
 (Kèm theo Quyết định số 1583/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính															
(1)	(2)	Tổng diện tích tự nhiên	Thị trấn Chợ chua	Xã Hành Thuận	Xã Hành Đông	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đức	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tây	Xã Hành Đông			
I	Loại đất			(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)		
I	Đất nông nghiệp	23.448,55	753,46	840,41	2.988,35	846,16	1.754,17	1.648,04	959,74	1.685,69	2.528,09	2.062,49	3.918,42	3.463,53			
I	Đất nông nghiệp	NNP	19.632,35	483,85	648,08	2.640,95	611,11	1.482,35	1.129,24	766,03	1.331,35	2.205,36	1.609,42	3.635,63	3.088,98		
	Trong đó																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.561,42	132,50	272,49	329,32	270,40	317,61	470,14	191,36	508,89	317,32	367,73	251,69	131,97		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.396,67	132,50	272,49	306,71	256,10	311,26	426,53	191,36	501,21	305,91	341,92	228,80	121,88		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.969,91	110,11	91,81	424,36	330,21	504,07	176,83	356,01	206,80	235,13	163,72	154,41	216,45		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.829,30	241,15	257,08	345,22	10,50	307,13	89,71	48,89	295,93	261,67	380,58	317,87	273,57		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.021,96						21,93			105,87		894,16			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.193,44			1.541,99		353,22	367,89	165,70	318,81	1.281,45	684,81	2.016,86	2.462,71		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.804,72			131,84		0,32	0,56	0,30	0,92	2,77	12,58	221,94	1.391,67		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,79	0,09	0,05	0,06								0,64	0,50		
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,53		26,65				2,18	3,77		1,15			3,78		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.702,94	269,45	189,75	338,67	227,48	264,64	513,00	187,39	347,80	316,86	449,94	273,85	324,11		
	Trong đó																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	59,20					1,43	14,66				38,81		4,30		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,00	0,91	0,09												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,54	13,54													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,70	0,56	0,42		0,08		0,07	0,29	0,10	0,18			0,11		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,27	0,31		0,04	0,07		4,70	5,96	4,26	1,82					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,39		4,05		0,40		2,69				2,44		4,81		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.526,86	111,94	110,76	152,19	101,98	154,75	140,65	97,58	164,92	119,57	201,68	106,13	64,71		
	Trong đó																
	Đất giao thông	DGT	580,45	55,63	51,15	59,12	36,83	63,57	56,44	33,73	45,10	49,42	52,85	38,78	37,83		
	Đất thủy lợi	DYL	433,43	9,62	30,36	33,88	24,72	55,47	34,83	33,04	53,88	31,15	76,90	38,62	10,96		
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,42	0,19		1,02					0,21						
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,32	1,88	0,17	0,11	0,17	0,12	0,08	0,12	0,16	0,21	0,20	0,06	0,04		
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	33,79	6,74	1,76	2,45	2,27	2,17	2,75	1,96	3,82	4,09	2,17	1,87	1,74		
	Đất cơ sở thể thao - thể thao	DYT	26,53	4,24	3,08	1,96	1,49	1,58	1,65	1,77	1,43	3,85	1,87	1,92	1,69		
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,42	0,01	0,01	0,02	0,01	0,04	0,02	0,07	0,09	0,09		0,07	0,09		
	Đất công trình hạ tầng chính, văn phòng	DNV	0,55	0,25	0,02	0,02	0,01	0,02	0,03	0,01	0,02	0,12	0,02	0,02	0,01		
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DVT	6,07	0,58		0,58	0,08		0,32		3,47		0,11	0,30	0,63		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,70			9,19					0,05	0,05	0,06	0,35			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tây	Xã Hành Tín Đông
				Thị trấn Chư Chua	Xã Hành Thuận	Xã Hành Dũng	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đức	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,45	0,97	0,43	0,19	1,13	0,57	3,69	0,54	0,57	0,36				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	418,86	31,28	23,34	43,42	35,00	30,87	40,67	26,20	55,92	66,45	30,08	24,04	11,59	
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH														
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH														
	Đất chợ	DCH	3,87	0,56	0,44	0,23	0,27	0,34	0,17	0,14	0,29	0,69	0,51	0,10	0,13	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSL	9,60	0,74	0,97	0,73	0,20	1,37	0,45	0,83	1,12	0,96	1,00	0,85	0,38	
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	1,16	0,80	0,18							0,18	0,18			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,018,64	104,37	57,23	143,56	85,71	71,16	317,63	63,79	73,27	58,80	61,84	41,26	42,37	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	102,35													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,64	4,13	0,34	0,28	0,23	0,41	0,37	1,62	0,65	0,48	0,40	0,15	0,58	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,90	1,11	0,17	0,32		0,35	1,08		1,52	0,28	0,07			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,79	0,72	1,11	1,09	0,98	0,46	0,38	0,54	0,23	0,26	0,02			
2.19	Đất cơ sở tin tưởng	SON	840,05	22,56	9,98	40,44	13,19	34,00	11,88	14,33	95,02	137,97	131,78	122,11	206,79	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	72,83	7,49	1,40	0,02	24,64	0,71	18,43	2,39	6,08	8,26		3,35	0,06	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,02	0,28	3,05					0,06	0,63					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	113,26	0,16	2,58	8,73	7,57	7,18	5,80	6,32	6,54	3,13	5,87	8,94	50,44	
II	Khu chức năng															
I	Đất khu công nghệ cao															
2	Đất khu kinh tế															
3	Đất đô thị															
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)															
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)															
6	Khu du lịch															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)															
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)															
10	Khu thương mại - dịch vụ															
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ															
12	Khu dân cư nông thôn															
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn															

KẾ HOẠCH THU HỜI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NGHĨA HẠNH
 Kèm theo Quyết định số **1585/QĐ-UBND** ngày **31/12/2021** của UBND (tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính													
		(3)	(4) = (3) x 1,05	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) x 1,05	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.75	0.86	5.42	0.47	0.28	2.54	0.52	0.82	0.60	0.13	0.04	0.07	
	<i>Trong đó</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.56	0.14	0.17			0.86	0.03	0.15	0.21				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.56	0.14	0.17			0.86	0.03	0.15	0.21				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.26	0.15	0.50	0.37	0.26	0.06	0.46	0.29	0.17				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.50	0.57	4.75	0.10	0.02	0.19	0.03	0.38	0.22	0.13	0.04	0.07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.43					1.43							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.07	0.02	2.40	6.96	0.30	0.28	0.08	0.03					
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.22		0.01			0.07	0.11	0.03					
	<i>Trong đó</i>														
	Đất giao thông	DGT													
	Đất thủy lợi	DTL	0.21		0.01			0.07	0.10	0.03					
	Đất cơ sở văn hóa	DVH													
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DCD													
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT													
	Đất công trình năng lượng	DNL													
	Đất công trình hạ tầng chính, viễn thông	DHV													
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT													

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ chùa	Xã Hành Thuận	Xã Hành Dũng	Xã Hành Trung	Xã Hành Nhân	Xã Hành Đức	Xã Hành Minh	Xã Hành Phước	Xã Hành Thiện	Xã Hành Thịnh	Xã Hành Tín Tây	Xã Hành Tín Đông
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
	Đất cơ sở tôn giáo	TON													
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.01						0.01						
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH													
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH													
	Đất chợ	DCH													
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.09					0.06			0.03				
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.60		2.39	6.88		0.12	0.16	0.05					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.04	0.02		0.01			0.01						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.12			0.07		0.05							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC													
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD													

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 31.12.2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã SPD (3)	Diện tích (4)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Chợ Chùa (5)	Xã Hành Thuyền (6)	Xã Hành Đông (7)	Xã Hành Trung (8)	Xã Hành Nhân (9)	Xã Hành Đức (10)	Xã Hành Mình (11)	Xã Hành Phước (12)	Xã Hành Thiện (13)	Xã Hành Thịnh (14)	Xã Hành Tân Tây (15)	Xã Hành Tân Đông (16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NN/PPNN	6.62	0.86	0.44	0.47	0.28	2.54	0.52	0.67	0.60	0.13	0.04	0.07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PPNN	1.41	0.14	0.17			0.86	0.03		0.21				
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PPNN	1.41	0.14	0.17			0.86	0.03		0.21				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PPNN	1.88	0.15	0.12	0.37	0.26	0.06	0.46	0.29	0.17				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PPNN	1.90	0.57	0.15	0.10	0.02	0.19	0.03	0.38	0.22	0.13	0.04	0.07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PPNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PPNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PPNN	1.43					1.43							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PPNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PPNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PPNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PPNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0.15							0.15					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.08	0.02		0.01		0.02			0.03				

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

Quyết định số 13.85/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (theo cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nâng cấp đường huyện DH.56C (Hành Minh - Hành Đức)	3.32	Xã Hành Đức, Hành Minh	Tờ bản đồ: 8, 10, 11, 12, 31, 32, 33 (Hành Đức); Tờ bản đồ: 14, 15 (Hành Minh)	Quyết định 1909/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND huyện Nghĩa Hành v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 (lần 1)	45,000.0			10,000.0			
2	Cầu Hành Dũng – Hành Nhân	1.32	Xã Hành Dũng, Hành Nhân	Tờ bản đồ: 23, 24 (Hành Dũng); Tờ bản đồ: 3, 4, 11, 26 (Hành Nhân)	Quyết định 1909/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND huyện Nghĩa Hành v/v điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 (lần 1)	40,000.0	10,000.0					
3	Đi dân, tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành	9.24	Xã Hành Thuận, Hành Dũng	Tờ bản đồ: 1, 9 (Hành Thuận); Tờ bản đồ: 3, 5, 6, 7 (Hành Dũng)	Quyết định số 228/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND huyện Nghĩa Hành	194,000.0		194,000.0				
4	Nhà văn hoá xã Hành Thuận	0.18	Xã Hành Thuận	Tờ bản đồ: 11	Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 17/4/2014 của UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn trái phiếu chính phủ năm 2014 thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới	4,000.0		2,800.0	1,200.0			
5	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hoá Phú Bình Đông	0.14	TT Chợ Chùa	Tờ bản đồ: 8	Quyết định số 550/QĐ-UBND ngày 17/5/2021 của UBND huyện Nghĩa Hành	1,100.0			1,000.0	100.0		
6	Điểm dân cư thị trấn Chợ Chùa	0.02	TT Chợ Chùa	Thửa 422, Tờ bản đồ: 7								
7	Điểm dân cư xã Hành Dũng	0.01	Xã Hành Dũng	Tờ bản đồ: 16								

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
						Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hộ trợ...)	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
8	Điểm dân cư xã Hành Nhân	0.02	Xã Hành Nhân	Thửa 117, Tờ bản đồ: 26					/			
9	Điểm dân cư Hoà Thọ 2, xã Hành Phước	0.03	Xã Hành Phước	Thửa số 9, Tờ bản đồ: 28								
TỔNG CỘNG: 09 CT						284,100	10,000	196,800	12,200	100		

KẾ HOẠCH THUẬN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

Ký ban hành Quyết định số 4383/QĐ-UBND ngày 31.12.2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			Thị trấn Chợ Chùa (5)	Xã Hành Thuận (6)	Xã Hành Đông (7)	Xã Hành Trung (8)	Xã Hành Nhân (9)	Xã Hành Đức (10)	Xã Hành Minh (11)	Xã Hành Phước (12)	Xã Hành Thiện (13)	Xã Hành Thịnh (14)	Xã Hành Tín Tây (15)	Xã Hành Tín Đông (16)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNI/PNN	6.62	0.86	0.44	0.47	0.28	2.54	0.52	0.67	0.60	0.13	0.04	0.07	
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.41	0.14	0.17			0.86	0.03		0.21				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1.41	0.14	0.17			0.86	0.03		0.21				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.88	0.15	0.12	0.37	0.26	0.06	0.46	0.29	0.17				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.90	0.57	0.15	0.10	0.02	0.19	0.03	0.38	0.22	0.13	0.04	0.07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.43					1.43							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN													
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0.15							0.15					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.08	0.02		0.01		0.02			0.03				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG

(Kèm theo Quyết định số **4383/QĐ-UBND** ngày **31.../12/2021** của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình	Tổng diện tích đầu giá đất (m ²)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Điểm dân cư thị trấn Chợ Chùa	0.02	TT Chợ Chùa	Thửa 422, Tờ bản đồ: 7
2	Điểm dân cư xã Hành Dũng	0.01	Xã Hành Dũng	Thửa 1121, Tờ bản đồ: 16
3	Điểm dân cư xã Hành Nhân	0.02	Xã Hành Nhân	Thửa 117, Tờ bản đồ: 26
4	Điểm dân cư Hoà Thọ 2, xã Hành Phước	0.03	Xã Hành Phước	Thửa số 9, Tờ bản đồ: 28
TỔNG CỘNG: 04 CT		0.08		

Phụ lục 05

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN LOẠI BỎ, KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022

CỦA HUYỆN NGHĨA HÀNH

(Kèm theo Quyết định số **1383/QĐ-UBND** ngày **31/12/2021** của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Đơn vị quản lý (tên cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Khu dân cư Bắc Cầu Kênh	6.00	Xã Hành Thuận	Tờ bản đồ: 17	Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của huyện Nghĩa Hành về việc điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018 (lần 1)	2019
2	Các điểm dân cư xã Hành Phước	1.10	Xã Hành Phước	Tờ bản đồ: 5, 6, 9, 17, 20, 29, 32, 34	Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 về việc thông qua nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2017 và nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2018	2019
3	Khu dân cư Xuân Ba thôn Xuân Ba	0.07	Xã Hành Thịnh	Tờ bản đồ: 39	Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 nhiệm kỳ 2016-2021 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2017	2019
4	Khu dân cư Mỹ Hưng	0.16	Xã Hành Thịnh	Tờ bản đồ: 27	Nghị quyết số 16/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 nhiệm kỳ 2016-2021 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2017	2019
5	Khu dân cư Đồng Xít	4.05	Xã Hành Đức	Tờ bản đồ: 3	Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2018 của huyện Nghĩa Hành về việc điều chỉnh bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2018 (lần 1)	2019
6	KDC Thổ Du	1.14	Xã Hành Minh	Tờ bản đồ: 10	Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 10/7/2012 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới xã Hành Minh, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2014, định hướng đến 2020	2019
7	Đường tránh Đồng từ km0+00-Km0+621,84 và Km2+323-Km2+943	3.10	Xã Hành Thuận, TT. Chợ Chùa	Tờ bản đồ: 3, 7, 12	Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 (lần 2)	2020
8	Đường tránh Đồng (giai đoạn 2), lý trình từ Kênh N12 (TTCC) đến DT, 624	4.00	Xã Hành Minh, Hành Đức và TT Chợ Chùa	Tờ bản đồ: 12, 17, 22 (TT Chợ Chùa); Tờ bản đồ: 5, 9, 10 (Hành Minh)	Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 (lần 2)	2020

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
9	Cầu qua sông Phước Giang	1.20	Xã Hành Dũng và xã Hành Nhân	Tờ bản đồ: 17 (xã Hành Dũng); Tờ bản đồ: 4 (xã Hành Nhân)	Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc điều chỉnh , bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 (lần 2)	2020
10	Trạm bơm Tân Hòa	0.05	Xã Hành Tín Tây	Thửa 174, Tờ bản đồ: 2	Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc điều chỉnh , bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 (lần 2)	2020
11	Trạm bơm Đồng Vinh	0.05	Xã Hành Nhân	Thửa 172, Tờ bản đồ: 20	Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc điều chỉnh , bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 (lần 2)	2020
12	Sân vận động xã	1.50	Xã Hành Thiện	Tờ bản đồ: 10	Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc phê duyệt Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu trung tâm xã.	2020
13	Khu cải táng mồ mã	1.00	Xã Hành Trung	Tờ bản đồ: 11	Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Nghĩa Hành về việc thu hồi một phần diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để thực hiện Dự án: Khu cải trang mồ mã xã Hành Trung, huyện Nghĩa Hành (Giai đoạn 1)	2021
TỔNG CỘNG: 13 CT		23.42				